

# **CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH**

## **Báo cáo tài chính**

cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

**đã được soát xét**

## MỤC LỤC

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 – 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT	04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán	05 – 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 – 11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	12 – 25

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011.

### **Khái quát**

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần theo quyết định số 209/2003/QĐ-BCN ngày 04 tháng 12 năm 2003 của Bộ Công nghiệp.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002023 ngày 02 tháng 01 năm 2004. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 3 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 06 tháng 02 năm 2010.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su; thiết kế, chế tạo, kinh doanh khuôn mẫu ngành nhựa, ngành đúc; sản xuất, kinh doanh máy móc thiết bị, vật tư, thiết bị vệ sinh cho ngành xây dựng, trang trí nội thất; tư vấn và thi công các công trình cấp thoát nước, sân bãi, kho tàng; dịch vụ giám định, phân tích, kiểm nghiệm ngành hóa chất; kinh doanh, xuất nhập khẩu nguyên liệu, hóa chất, vật tư, máy móc thiết bị ngành nhựa, cơ khí, xây dựng, cấp thoát nước, thiết bị thí nghiệm.

Trụ sở chính của Công ty tại số 240 Hậu Giang, Phường 09, Quận 06, TP. Hồ Chí Minh.

Công ty có công ty con sau:

<b>Tên công ty</b>	<b>Được thành lập theo</b>	<b>Ngành hoạt động</b>	<b>Tỷ lệ sở hữu</b>
Công ty TNHH một thành viên Nhựa Bình Minh Miền Bắc	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0504000211 ngày 18/09/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp	Các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su	100%

### **Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

### **Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát**

Danh sách các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị:

Ông Lê Quang Doanh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hoàng Ngân	Phó Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Kim Yến	Thành viên
Bà Trang Thị Kiều Hậu	Thành viên
Ông Bùi Quang Khôi	Thành viên

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

Ban Tổng Giám đốc:

Ông Lê Quang Doanh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng Ngân	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Kim Yến	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát:

Bà Nguyễn Thị Phương Nga	Trưởng Ban
Ông Nguyễn Kim Thượng	Thành viên
Bà Đinh Thị Nguyệt Hà	Thành viên

### **Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính cho Công ty.

### **Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

### **Thay mặt Ban Tổng Giám đốc**

---

**Lê Quang Doanh**  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2011

Số : ...../BCSX/TC

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT**

*Về báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011  
của Công ty Cổ Phần Nhựa Bình Minh*

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 của Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh được lập ngày 12/08/2011 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 được trình bày từ trang **05** đến trang **25** kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này căn cứ trên kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh tại ngày 30 tháng 06 năm 2011, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính  
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)  
Giám đốc**

**Kiểm toán viên**

---

**Nguyễn Thị Lan**  
Chứng chỉ KTV số: 0167/KTV

---

**Nguyễn Hồng Nga**  
Chứng chỉ KTV số: 1266/KTV

**Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 08 năm 2011**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	100		<b>727.602.636.862</b>	<b>642.276.806.930</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	110	V.1	<b>74.088.586.044</b>	<b>55.204.708.632</b>
1. Tiền	111		19.088.586.044	21.204.708.632
2. Các khoản tương đương tiền	112		55.000.000.000	34.000.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	120	V.2	<b>15.022.727.273</b>	<b>15.840.909.091</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		22.000.000.000	22.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(6.977.272.727)	(6.159.090.909)
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	130		<b>317.163.067.640</b>	<b>312.806.594.432</b>
1. Phải thu khách hàng	131		273.300.426.001	208.011.809.205
2. Trả trước cho người bán	132		39.649.595.583	105.651.777.410
3. Các khoản phải thu khác	135	V.3	5.435.855.867	125.466.700
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(1.222.809.811)	(982.458.883)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	140	V.4	<b>300.682.872.715</b>	<b>239.842.110.206</b>
1. Hàng tồn kho	141		300.682.872.715	239.842.110.206
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	150		<b>20.645.383.190</b>	<b>18.582.484.569</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	1.311.468.000
2. Thuê và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	892.884.337
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.5	20.645.383.190	16.378.132.232
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	200		<b>411.074.693.720</b>	<b>329.027.173.433</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	210		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	220	V.6	<b>200.696.792.676</b>	<b>165.902.173.433</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		183.084.174.355	148.067.996.292
- Nguyên giá	222		442.390.199.978	387.041.491.602
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(259.306.025.623)	(238.973.495.310)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
**Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011**

*Đơn vị tính: VND*

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/06/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	17.290.602.867	17.512.161.687
- Nguyên giá	228		21.316.065.962	21.316.065.962
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.025.463.095)	(3.803.904.275)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.8	322.015.454	322.015.454
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	250	V.9	<b>162.605.000.000</b>	<b>163.125.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		155.000.000.000	155.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		8.125.000.000	8.125.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(520.000.000)	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	260		<b>47.772.901.044</b>	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	47.772.901.044	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.138.677.330.582</b>	<b>971.303.980.363</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	300		<b>185.785.182.744</b>	<b>124.717.508.824</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	310		<b>184.209.829.952</b>	<b>123.312.473.373</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	3.158.000.000	11.908.000.000
2. Phải trả người bán	312		118.630.922.632	62.092.487.611
3. Người mua trả tiền trước	313		161.203.162	299.951.190
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	26.790.296.522	13.185.783.444
5. Phải trả người lao động	315		8.932.277.874	10.241.617.570
6. Chi phí phải trả	316	V.13	13.010.461.498	8.638.359.552
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.14	1.538.479.830	2.372.459.090
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		11.988.188.434	14.573.814.916
<b>II. Nợ dài hạn</b>	330		<b>1.575.352.792</b>	<b>1.405.035.451</b>
1. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1.575.352.792	1.405.035.451
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	400		<b>952.892.147.838</b>	<b>846.586.471.539</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	410	V.15	<b>952.892.147.838</b>	<b>846.586.471.539</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		349.835.520.000	348.763.720.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.592.782.700	1.592.782.700
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		430.950.788.180	290.189.200.518
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		36.985.564.387	36.985.564.387
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		37.196.149.211	27.096.149.211
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		96.331.343.360	141.959.054.723
<b>II. Nguồn kinh phí</b>	430		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.138.677.330.582</b>	<b>971.303.980.363</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

*Đơn vị tính: VND*

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/06/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
+ USD		90.658,92	56.302,82
+ EUR		9.541,11	11.535,00
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

**Người lập biểu**

**Kế toán trưởng**

**Tổng Giám đốc**

\_\_\_\_\_  
**Phùng Hữu Luận**

\_\_\_\_\_  
**Trang Thị Kiều Hậu**

\_\_\_\_\_  
**Lê Quang Doanh**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2011

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	VI.1	<b>869.418.904.753</b>	<b>643.132.837.831</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	11.982.046.352	6.154.246.693
<b>3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>	VI.3	<b>857.436.858.401</b>	<b>636.978.591.138</b>
<b>4. Giá vốn hàng bán</b>	<b>11</b>	VI.4	<b>661.392.545.435</b>	<b>472.114.234.785</b>
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>196.044.312.966</b>	<b>164.864.356.353</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	6.444.126.380	3.554.549.279
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	2.889.294.257	2.755.228.375
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		362.786.055	593.579.094
8. Chi phí bán hàng	24		23.163.027.005	17.681.122.832
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		18.677.733.570	15.266.764.014
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>157.758.384.514</b>	<b>132.715.790.411</b>
11. Thu nhập khác	31		779.904.377	605.881.149
12. Chi phí khác	32		157.476.132	542.119
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>622.428.245</b>	<b>605.339.030</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>158.380.812.759</b>	<b>133.321.129.441</b>
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	39.595.203.190	16.780.723.673
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>118.785.609.569</b>	<b>116.540.405.768</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phùng Hữu Luận

Trang Thị Kiều Hậu

Lê Quang Doanh

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2011

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	01	<b>158.380.812.759</b>	<b>133.321.129.441</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
- Khấu hao tài sản cố định	02	24.364.584.004	19.416.283.308
- Các khoản dự phòng	03	1.578.532.746	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(6.552.363.429)	(4.223.485.369)
- Chi phí lãi vay	06	362.786.055	593.579.094
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	08	<b>178.134.352.135</b>	<b>149.107.506.474</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(4.149.234.424)	(24.015.978.078)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(60.840.762.509)	(16.006.470.946)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	61.218.522.506	(39.888.136.912)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(46.461.433.044)	1.010.015.800
- Tiền lãi vay đã trả	13	(916.351.000)	(593.579.094)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(27.856.860.349)	(12.816.458.496)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	75.244.643.292	47.824.965.925
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(94.132.159.378)	(73.159.541.549)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	<b>80.240.717.229</b>	<b>31.462.323.124</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(59.316.648.029)	(12.950.868.262)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	267.727.273	745.705.390
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	30.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.442.080.938	3.477.779.979
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	<b>(52.606.839.818)</b>	<b>(8.697.382.893)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)**  
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	500.000.000	8.307.600.832
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(9.250.000.000)	(9.127.822.224)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(8.750.000.000)</b>	<b>(820.221.392)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>18.883.877.412</b>	<b>21.944.718.839</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>55.204.708.632</b>	<b>80.734.689.621</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>74.088.586.044</b>	<b>102.679.408.460</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phùng Hữu Luận

Trang Thị Kiều Hậu

Lê Quang Doanh

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2011

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần theo quyết định số 209/2003/QĐ-BCN ngày 04 tháng 12 năm 2003 của Bộ Công nghiệp.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002023 ngày 02 tháng 01 năm 2004. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 3 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 06 tháng 02 năm 2010.

Trụ sở chính của Công ty tại số 240 Hậu Giang, Phường 09, Quận 06, TP. Hồ Chí Minh.

Công ty có công ty con sau:

<b>Tên công ty</b>	<b>Được thành lập theo</b>	<b>Ngành hoạt động</b>	<b>Tỷ lệ sở hữu</b>
Công ty TNHH một thành viên Nhựa Bình Minh Miền Bắc	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0504000211 ngày 18/09/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp	Các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su	100%

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su; thiết kế, chế tạo, kinh doanh khuôn mẫu ngành nhựa, ngành đúc; sản xuất, kinh doanh máy móc thiết bị, vật tư, thiết bị vệ sinh cho ngành xây dựng, trang trí nội thất; tư vấn và thi công các công trình cấp thoát nước, sân bãi, kho tàng; dịch vụ giám định, phân tích, kiểm nghiệm ngành hóa chất; kinh doanh, xuất nhập khẩu nguyên liệu, hóa chất, vật tư, máy móc thiết bị ngành nhựa, cơ khí, xây dựng, cấp thoát nước, thiết bị thí nghiệm.

**II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### **3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chứng từ.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

### **2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

### **3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 10 năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 – 08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 – 05 năm
- Quyền sử dụng đất	41 – 50 năm

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

### **4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

### **5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

### **6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

### **7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

### **8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>30/06/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	211.003.911	273.940.186
Tiền gửi ngân hàng	18.877.582.133	20.930.768.446
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng)	55.000.000.000	34.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>74.088.586.044</b>	<b>55.204.708.632</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

	Số lượng cổ phần	30/06/2011 VND	Số lượng cổ phần	01/01/2011 VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		22.000.000.000		22.000.000.000
+ Quỹ đầu tư chứng khoán Bản Việt (chứng chỉ quỹ)	180	18.000.000.000	180	18.000.000.000
+ Công ty CP Nhựa Tân Tiến (mệnh giá 100.000 đồng)	20.000	4.000.000.000	20.000	4.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(6.977.272.727)		(6.159.090.909)
<b>Cộng</b>		<b>15.022.727.273</b>		<b>15.840.909.091</b>

**3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác**

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Thuế thu nhập cá nhân phải thu	261.844.435	-
BHXH, BHYT, BHTN phải thu nhân viên	124.341.906	74.396.700
Cho Công ty TNHH MTV Nhựa Bình Minh Miền Bắc mượn tiền	5.000.000.000	-
Các khoản phải thu khác	49.669.526	51.070.000
<b>Cộng</b>	<b>5.435.855.867</b>	<b>125.466.700</b>

**4. Hàng tồn kho**

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Hàng mua đang đi đường	926.993.270	2.477.416.080
Nguyên liệu, vật liệu	113.256.806.451	109.698.018.580
Công cụ, dụng cụ	799.317.494	802.327.683
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	82.744.052.966	42.838.037.819
Thành phẩm	81.601.505.041	65.276.372.259
Hàng hoá	21.354.197.493	18.749.937.785
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>300.682.872.715</b>	<b>239.842.110.206</b>

**5. Tài sản ngắn hạn khác**

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Tạm ứng	432.000.000	-
Ký quỹ, ký cược (*)	20.162.419.283	16.340.462.950
Tài sản thiếu chờ xử lý	50.963.907	37.669.282
<b>Cộng</b>	<b>20.645.383.190</b>	<b>16.378.132.232</b>

(\*) Là các khoản ký quỹ mở L/C để thanh toán cho nhà cung cấp máy móc thiết bị và khuôn phụ tùng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

*Đơn vị tính: VND*

	<b>Nhà cửa vật kiến trúc</b>	<b>Máy móc thiết bị</b>	<b>Phương tiện vận tải</b>	<b>Dụng cụ quản lý</b>	<b>Tổng cộng</b>
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	41.503.764.778	334.968.661.000	8.912.521.964	1.656.543.860	387.041.491.602
Số tăng trong kỳ	18.755.070	58.300.282.409	971.010.550	26.600.000	59.316.648.029
- <i>Mua sắm mới</i>	<i>18.755.070</i>	<i>58.300.282.409</i>	<i>971.010.550</i>	<i>26.600.000</i>	<i>59.316.648.029</i>
Số giảm trong kỳ	-	3.967.939.653	-	-	3.967.939.653
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	<i>3.967.939.653</i>			<i>3.967.939.653</i>
Số dư cuối kỳ	<b>41.522.519.848</b>	<b>389.301.003.756</b>	<b>9.883.532.514</b>	<b>1.683.143.860</b>	<b>442.390.199.978</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	36.625.179.893	196.665.067.022	4.431.923.954	1.251.324.441	238.973.495.310
Khấu hao trong kỳ	728.315.412	22.743.058.229	550.464.326	121.187.217	24.143.025.184
Số giảm trong kỳ	-	3.810.494.871	-	-	3.810.494.871
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	<i>3.810.494.871</i>	-	-	<i>3.810.494.871</i>
Số dư cuối kỳ	<b>37.353.495.305</b>	<b>215.597.630.380</b>	<b>4.982.388.280</b>	<b>1.372.511.658</b>	<b>259.306.025.623</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	4.878.584.885	138.303.593.978	4.480.598.010	405.219.419	148.067.996.292
Tại ngày cuối kỳ	<b>4.169.024.543</b>	<b>173.703.373.376</b>	<b>4.901.144.234</b>	<b>310.632.202</b>	<b>183.084.174.355</b>

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 156.138.299.341 đồng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

*Đơn vị tính: VND*

	<b>Quyền sử dụng đất</b>
<b>Nguyên giá</b>	
Số dư đầu năm	21.316.065.962
Số dư cuối kỳ	<b>21.316.065.962</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
Số dư đầu năm	3.803.904.275
Khấu hao trong kỳ	221.558.820
Số dư cuối kỳ	<b>4.025.463.095</b>
<b>Giá trị còn lại</b>	
Tại ngày đầu năm	17.512.161.687
Tại ngày cuối kỳ	<b>17.290.602.867</b>

**8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<b>30/06/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	VND	VND
Chi phí khảo sát Nhà máy ép phun tại KCN Sóng Thần	322.015.454	322.015.454
<b>Cộng</b>	<b>322.015.454</b>	<b>322.015.454</b>

**9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

	<b>Số lượng</b>	<b>30/06/2011</b>	<b>Số lượng</b>	<b>01/01/2011</b>
	<b>cổ phần</b>	VND	<b>cổ phần</b>	VND
Đầu tư vào công ty con		155.000.000.000		155.000.000.000
- Công ty TNHH một thành viên Nhựa Bình Minh Miền Bắc(*)		155.000.000.000		155.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác		8.125.000.000		8.125.000.000
- Đầu tư cổ phiếu (Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng)	650.000	8.125.000.000	650.000	8.125.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(520.000.000)		
<b>Cộng</b>		<b>162.605.000.000</b>		<b>163.125.000.000</b>

(\*) Đầu tư vào Công ty con Công ty TNHH một thành viên Nhựa Bình Minh Miền Bắc với tỷ lệ quyền biểu quyết là 100%.

**10. Chi phí trả trước dài hạn**

	<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	VND	VND
Tiền thuê đất (*)	47.772.901.044	-
<b>Cộng</b>	<b>47.772.901.044</b>	<b>-</b>

(\*) Là khoản trả trước đợt 1 chi phí thuê đất tại Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc - Bến Lức - Long An theo hợp đồng số 26/HĐNT-VL2-2010 ngày 13/09/2010. Thời hạn thuê đến năm 2060.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**11. Vay và nợ ngắn hạn**

	<u>30/06/2011</u> VND	<u>01/01/2011</u> VND
Vay ngắn hạn	3.158.000.000	11.908.000.000
+ Vay cá nhân (*)	<u>3.158.000.000</u>	<u>11.908.000.000</u>
<b>Cộng</b>	<b><u>3.158.000.000</u></b>	<b><u>11.908.000.000</u></b>

(\*) Là khoản khách hàng ứng tiền bảo lãnh để được mua hàng trả chậm theo quy chế kiểm soát công nợ khách hàng. Công ty phải trả lãi cho khoản tiền này với lãi suất theo lãi suất tiền gửi của Ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam cùng thời điểm.

**12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	<u>30/06/2011</u> VND	<u>01/01/2011</u> VND
Thuế giá trị gia tăng	3.297.430.219	1.973.609.754
Thuế thu nhập doanh nghiệp	22.950.516.531	11.212.173.690
Thuế thu nhập cá nhân	<u>542.349.772</u>	-
<b>Cộng</b>	<b><u>26.790.296.522</u></b>	<b><u>13.185.783.444</u></b>

**13. Chi phí phải trả**

	<u>30/06/2011</u> VND	<u>01/01/2011</u> VND
Chi phí giảm giá, hỗ trợ khách hàng	6.716.175.554	7.665.508.663
Chi phí lãi vay	294.285.944	847.850.889
Chi phí kiểm toán	-	125.000.000
Trích trước chi phí sửa chữa và chế tạo khuôn mới	<u>6.000.000.000</u>	-
<b>Cộng</b>	<b><u>13.010.461.498</u></b>	<b><u>8.638.359.552</u></b>

**14. Các khoản phải trả, phải nộp khác**

	<u>30/06/2011</u> VND	<u>01/01/2011</u> VND
Tài sản thừa chờ xử lý	48.871.131	48.871.131
Kinh phí công đoàn	1.110.584.038	762.060.345
Cổ tức phải trả	335.122.000	335.122.000
Phải trả tiền thuế TNCN thu thừa CBCNV	17.369.661	1.219.872.614
Các khoản phải trả, phải nộp khác	<u>26.533.000</u>	6.533.000
<b>Cộng</b>	<b><u>1.538.479.830</u></b>	<b><u>2.372.459.090</u></b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**15. Vốn chủ sở hữu**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>347.691.920.000</b>	<b>1.592.782.700</b>	<b>130.864.228.602</b>	<b>18.485.564.387</b>	<b>16.796.149.211</b>	<b>164.560.247.733</b>
- Lãi trong năm trước						260.925.922.906
- Phân phối lợi nhuận năm 2009	1.071.800.000		133.324.971.916	12.500.000.000	500.000.000	(156.474.371.916)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển			133.324.971.916			(133.324.971.916)
+ Trích quỹ dự phòng tài chính				12.500.000.000		(12.500.000.000)
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi						(4.400.000.000)
+ Trích quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu					500.000.000	(500.000.000)
+ Thưởng ESOP	1.071.800.000					(1.071.800.000)
+ Thưởng cho HĐQT và BKS						(2.390.000.000)
+ Các khoản chi thưởng cho khách hàng						(2.287.600.000)
- Tạm phân phối lợi nhuận năm 2010			26.000.000.000	6.000.000.000	9.800.000.000	(57.300.000.000)
+ Tạm trích quỹ đầu tư phát triển			26.000.000.000			(26.000.000.000)
+ Tạm trích quỹ dự phòng tài chính				6.000.000.000		(6.000.000.000)
+ Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi						(15.500.000.000)
+ Tạm trích quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu					9.800.000.000	(9.800.000.000)
- Tạm chia cổ tức năm 2010						(69.752.744.000)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>348.763.720.000</b>	<b>1.592.782.700</b>	<b>290.189.200.518</b>	<b>36.985.564.387</b>	<b>27.096.149.211</b>	<b>141.959.054.723</b>

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**

	<b>Vốn đầu tư chủ sở hữu</b>	<b>Thặng dư vốn cổ phần</b>	<b>Quỹ đầu tư phát triển</b>	<b>Quỹ dự phòng tài chính</b>	<b>Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>348.763.720.000</b>	<b>1.592.782.700</b>	<b>290.189.200.518</b>	<b>36.985.564.387</b>	<b>27.096.149.211</b>	<b>141.959.054.723</b>
- Lãi trong kỳ						118.785.609.569
- Phân phối lợi nhuận năm 2010	1.071.800.000		128.561.587.662	-	4.000.000.000	(140.613.320.932)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển			128.561.587.662			(128.561.587.662)
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi						(4.736.933.270)
+ Trích quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu					4.000.000.000	(4.000.000.000)
+ Thưởng ESOP	1.071.800.000					(1.071.800.000)
+ Thưởng cho HĐQT và BKS						(2.243.000.000)
- Tạm phân phối lợi nhuận năm 2011			12.200.000.000		6.100.000.000	(23.800.000.000)
+ Tạm trích quỹ đầu tư phát triển			12.200.000.000			(12.200.000.000)
+ Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi						(5.500.000.000)
+ Tạm trích quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu					6.100.000.000	(6.100.000.000)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>349.835.520.000</b>	<b>1.592.782.700</b>	<b>430.950.788.180</b>	<b>36.985.564.387</b>	<b>37.196.149.211</b>	<b>96.331.343.360</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	<b>30/06/2011</b> VND	%	<b>01/01/2011</b> VND	%
Vốn góp của Nhà nước	103.565.160.000	30%	103.565.160.000	30%
Vốn góp của các đối tượng khác	246.270.360.000	70%	245.198.560.000	70%
<b>Cộng</b>	<b>349.835.520.000</b>	<b>100%</b>	<b>348.763.720.000</b>	<b>100%</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	<b>Từ 01/01/2011</b> <b>đến 30/06/2011</b> VND	<b>Năm trước</b> VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	348.763.720.000	347.691.920.000
Vốn góp tăng trong kỳ	1.071.800.000	1.071.800.000
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	349.835.520.000	348.763.720.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	69.752.744.000

**d) Cổ phiếu**

	<b>30/06/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	34.983.552	34.983.552
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	34.983.552	34.876.372
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	34.983.552	34.876.372
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	34.876.372	34.769.192
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	34.876.372	34.769.192

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>869.418.904.753</b>	<b>643.132.837.831</b>
Trong đó:		
- Doanh thu bán thành phẩm	757.783.231.422	590.302.864.278
- Doanh thu bán vật tư, hàng hóa	111.635.673.331	52.829.973.553
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>11.982.046.352</b>	<b>6.154.246.693</b>
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	11.808.450.110	6.062.390.406
- Hàng bán bị trả lại	42.402.712	91.856.287
- Giảm giá hàng bán	131.193.530	-
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>857.436.858.401</b>	<b>636.978.591.138</b>
Trong đó:		
Doanh thu thuần bán thành phẩm	746.784.631.544	584.505.762.252
Doanh thu thuần bán vật tư, hàng hóa	110.652.226.857	52.472.828.886
<b>4. Giá vốn hàng bán</b>		
	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	557.025.780.757	419.519.531.622
Giá vốn của vật tư, hàng hóa đã bán	104.366.764.678	52.594.703.163
<b>Cộng</b>	<b>661.392.545.435</b>	<b>472.114.234.785</b>
<b>5. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.442.080.938	3.215.579.979
Cổ tức và lợi nhuận được chia	-	240.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.045.442	76.769.300
Lãi đầu tư công trái	-	22.200.000
<b>Cộng</b>	<b>6.444.126.380</b>	<b>3.554.549.279</b>
<b>6. Chi phí tài chính</b>		
	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Lãi tiền vay	362.786.055	593.579.094
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	10.285.088	376.024.231
Chiết khấu thanh toán	1.178.041.296	1.785.625.050
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính	1.338.181.818	-
<b>Cộng</b>	<b>2.889.294.257</b>	<b>2.755.228.375</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 25 % trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	<b>Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011</b>	<b>Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010</b>
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	158.380.812.759	133.321.129.441
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	-	(240.000.000)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	240.000.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	-	240.000.000
Tổng lợi nhuận tính thuế	158.380.812.759	133.081.129.441
<i>Trong đó:</i>		
+ <i>Thu nhập được giảm thuế 50% (thuế suất 12,5%)</i>	-	131.916.469.507
+ <i>Thu nhập thuế suất 25%</i>	158.380.812.759	1.164.659.934
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	39.595.203.190	33.270.282.361
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	-	16.489.558.688
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>39.595.203.190</b>	<b>16.780.723.673</b>

**8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	<b>Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011</b>	<b>Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010</b>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	550.262.209.728	374.333.250.289
Chi phí nhân công	36.684.537.412	31.065.797.517
Chi phí khấu hao tài sản cố định	24.364.584.004	19.416.283.308
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.386.501.263	22.433.896.512
Chi phí khác bằng tiền	15.399.856.853	10.887.224.411
<b>Cộng</b>	<b>655.097.689.260</b>	<b>458.136.452.037</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**Thông tin về các bên liên quan**

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

<b>Các bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>	<b>Nội dung nghiệp vụ</b>	<b>Giá trị giao dịch (VND)</b>
Công ty TNHH Một thành viên Nhựa Bình Minh Miền Bắc	Công ty con	Mua hàng hóa, thành phẩm	42.028.368.307
		Bán hàng hóa, thành phẩm	5.683.659.833
		Bán nguyên vật liệu	55.629.030.900
		Cho mượn tiền	5.000.000.000

Cho đến ngày 30/06/2011, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

<b>Các bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>	<b>Nội dung nghiệp vụ</b>	<b>Giá trị khoản phải thu (VND)</b>
Công ty TNHH Một thành viên Nhựa Bình Minh Miền Bắc	Công ty con	Phải thu tiền bán thành phẩm, vật tư, hàng hóa	57.218.980.279
		Phải thu khác	5.000.000.000

**Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN).

**Người lập biểu**

**Kế toán trưởng**

**Tổng Giám đốc**

**Phùng Hữu Luận**

**Trang Thị Kiều Hậu**

**Lê Quang Doanh**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2011